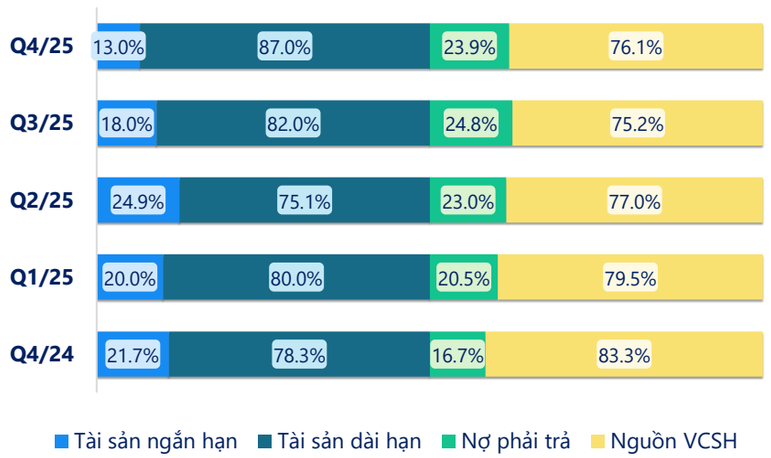
FireAnt

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	57,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	60,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,924
SL cổ phiếu LH	111,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,315
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,333
P/E	30.2
EPS	1,889

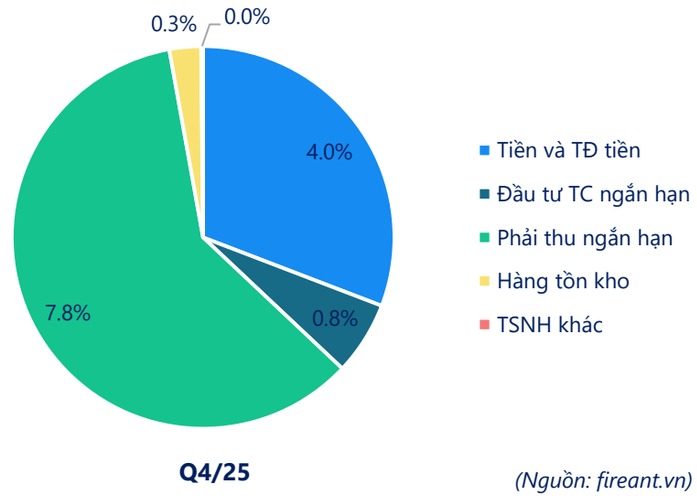
	YTD	1T	3T	6T
TDM	17.5%	-4.2%	-1.7%	0.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



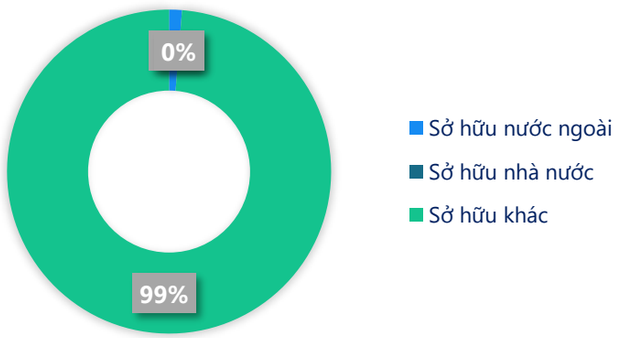
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



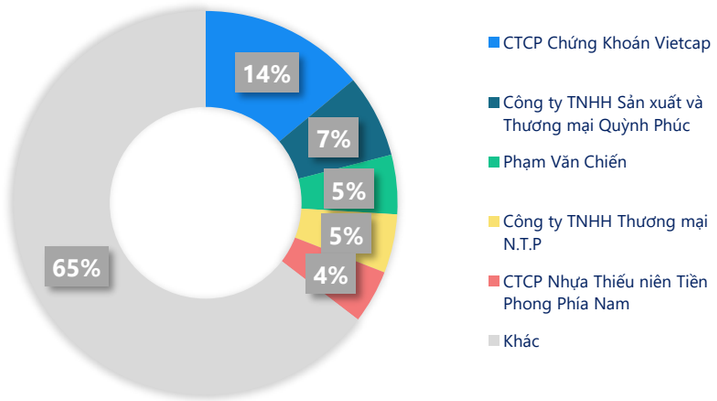
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



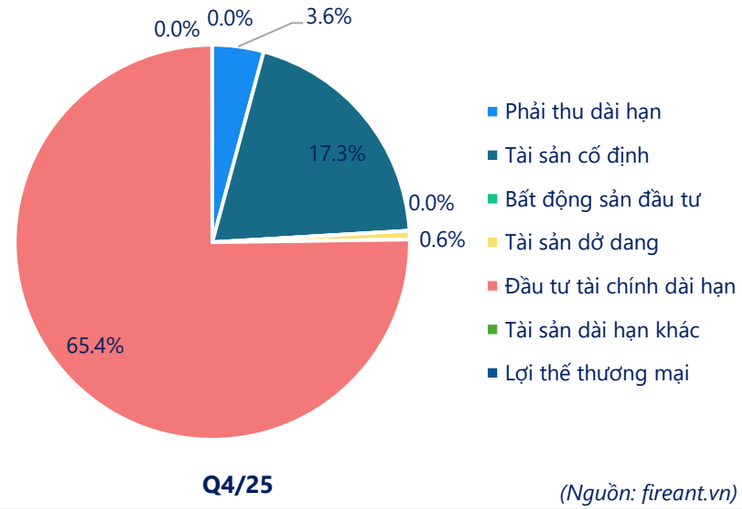
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

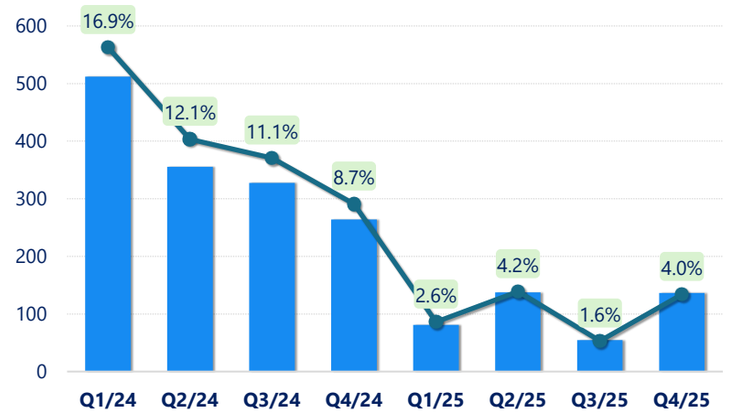


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

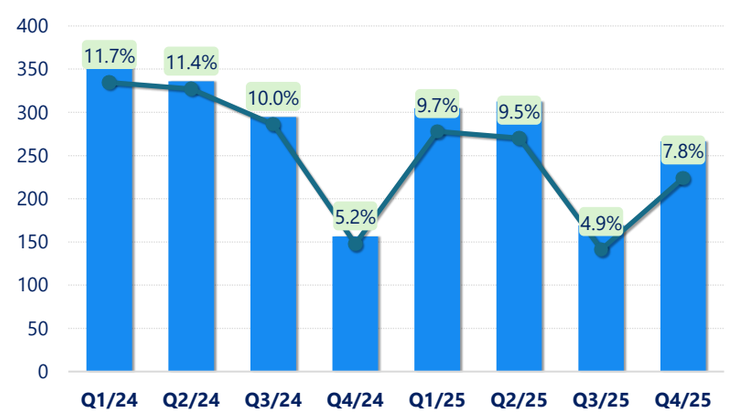
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Tiền và tương đương tiền



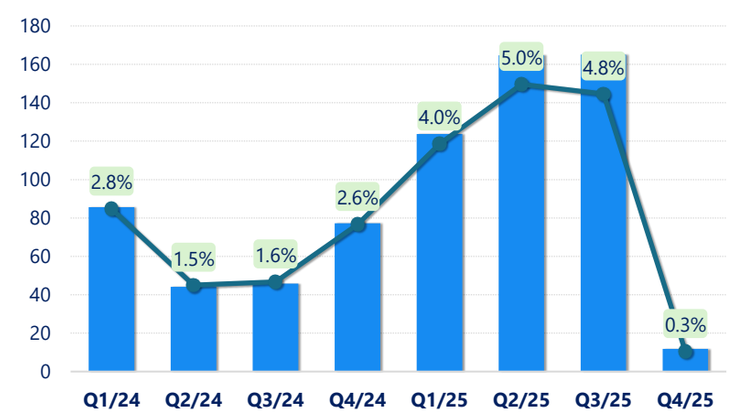
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



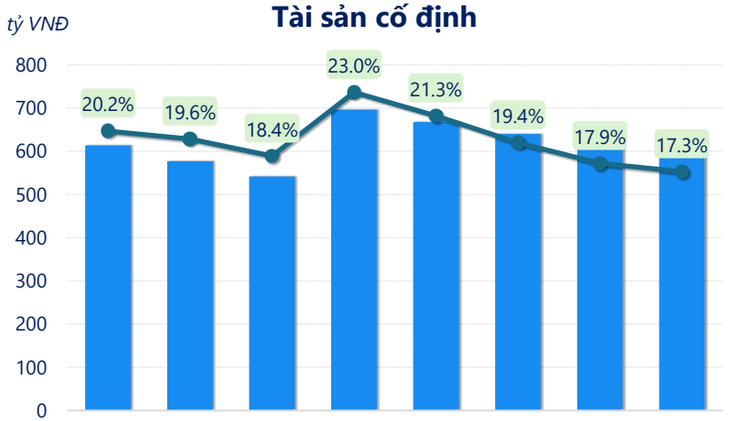
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



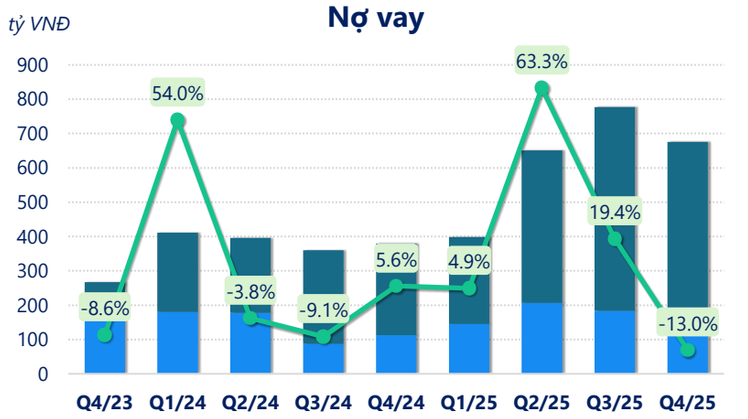
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



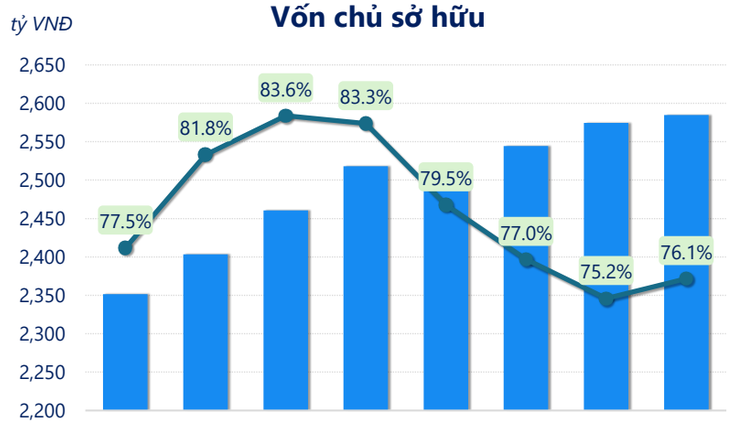
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

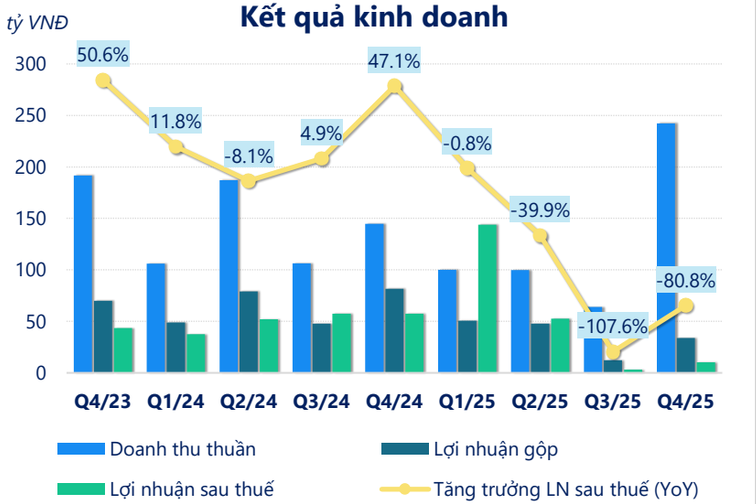


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

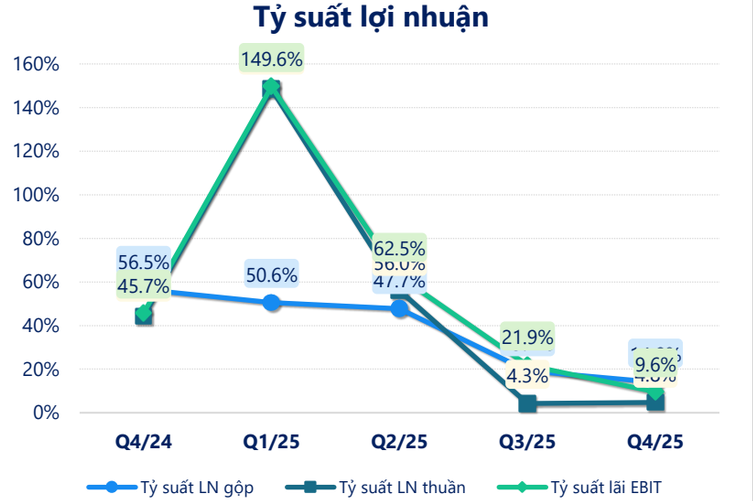
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Kết quả kinh doanh



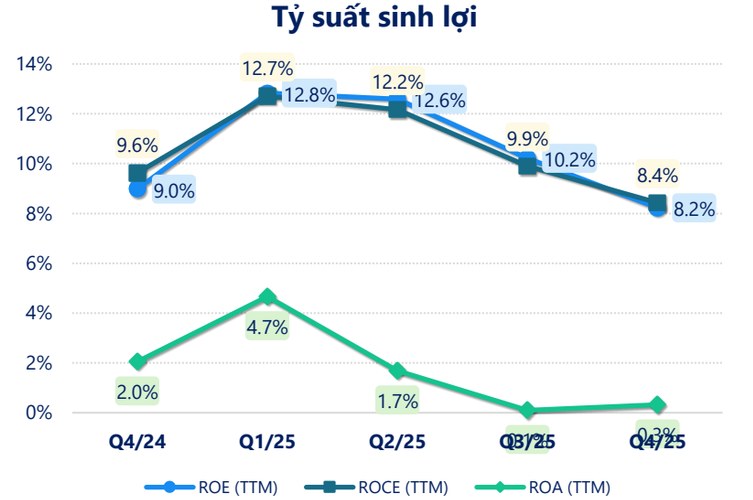
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



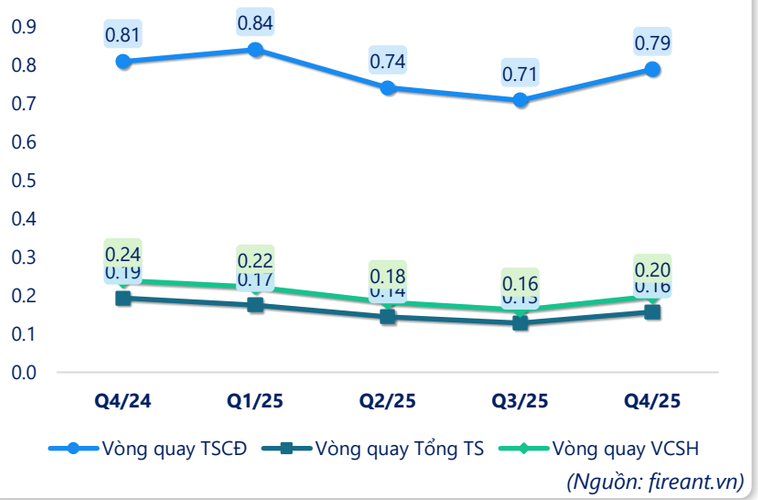
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



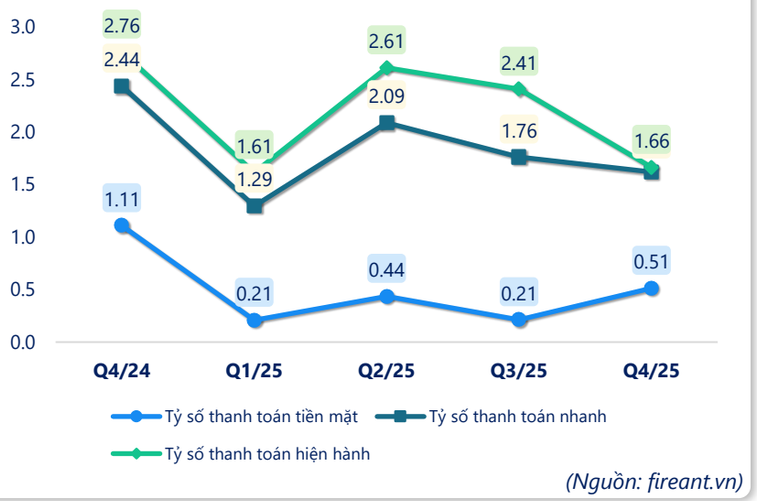
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



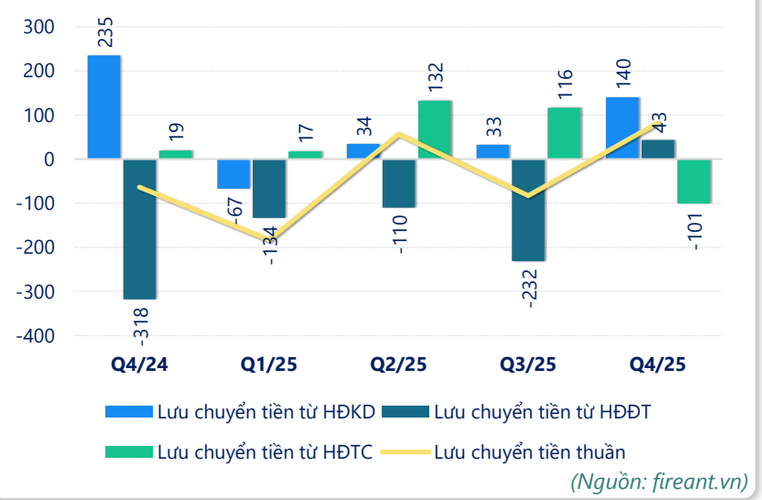
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,396**	**3,024**	**12.3%**
Tài sản ngắn hạn	443	657	-32.6%
Tiền và tương đương tiền	137	264	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.5	157	-82.5%
Phải thu ngắn hạn	266	156	70.3%
Hàng tồn kho	11.8	77.3	-84.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	2.93	-75.4%
Tài sản dài hạn	**2,953**	**2,366**	**24.8%**
Phải thu dài hạn	124	0	
Tài sản cố định	587	696	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	7.48	182%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,221	1,662	33.6%
Tài sản dài hạn khác	**0.42**	**0.48**	**-13.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	811	505	60.5%
Nợ ngắn hạn	**266**	**238**	**11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	112	16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.67	6.57	-59.4%
Nợ dài hạn	545	267	104%
Vay và nợ thuê dài hạn	545	267	104%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,585**	**2,518**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,585**	**2,518**	**2.6%**
Vốn điều lệ	1,111	1,100	1.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	145	100	99.9	64.0	242
Giá vốn hàng bán	62.9	49.4	52.2	51.7	208
Lợi nhuận gộp	81.7	50.6	47.7	12.3	33.9
Doanh thu HĐTC	4.53	108	25.9	9.84	5.43
Chi phí TC	18.2	6.19	14.7	15.8	22.9
Chi phí lãi vay	2.15	1.51	6.40	11.2	11.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.09	4.25	2.93	3.64	4.92
LN thuần từ HĐKD	64.0	148	56.0	2.73	11.6
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.36	0.06	0.07	0.02
LN trước thuế	63.9	148	56.1	2.80	11.6
Lợi nhuận sau thuế	57.6	144	52.6	3.14	10.4
LNST của CĐ cty mẹ	57.6	144	52.6	3.14	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	235	-66.7	34.2	32.6	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-318	-134	-110	-232	43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.4	17.2	132	116	-101
Tiền đầu kỳ	327	264	80.8	138	54.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-63.4**	**-183**	**56.7**	**-83.0**	**81.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	264	80.8	138	54.6	137

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic